

**TỔNG CTY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO**  
**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY HỢP NHẤT**

**QUÝ I NĂM 2011**



*Nơi nhận :* .....

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Quý I Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản</b>				
<b>A. Tài sản lưu động và Đtư ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>94.991.917.605</b>	<b>88.233.860.917</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>3.109.425.800</i>	<i>7.658.029.770</i>
1. Tiền	111	V.01	3.109.425.800	7.658.029.770
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>62.479.656.266</i>	<i>39.333.805.725</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		37.196.908.784	32.556.699.499
2. Trả trước cho người bán	132		19.438.785.132	1.894.457.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.870.768.096	4.909.454.202
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	139	-	26.805.746	26.805.746
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>24.900.695.250</i>	<i>36.744.251.679</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.02	24.900.695.250	36.744.251.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>4.502.140.289</i>	<i>4.497.773.743</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		85.607.774	171.477.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.249.896.451	1.245.214.991
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		29.907.594	22.679.013
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	3.136.728.470	3.058.402.726
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>33.971.130.864</b>	<b>35.101.432.143</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>33.188.531.960</i>	<i>34.028.479.449</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	28.796.692.107	29.845.093.039
- Nguyên giá	222		44.919.391.262	44.868.623.725
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	-	16.122.699.155	15.023.530.686
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	3.896.180.319	3.896.180.319
- Nguyên giá	228		3.896.180.319	3.896.180.319
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang cơ bản	230	V.06	495.659.534	287.206.091
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>782.598.904</i>	<i>1.072.952.694</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		782.598.904	1.072.952.694
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>128.963.048.469</b>	<b>123.335.293.060</b>





Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả 300=310+330	300		84.139.900.475	79.507.769.204
I. Nợ ngắn hạn	310		71.533.591.591	75.334.867.038
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	33.547.683.846	26.898.659.047
2. Phải trả cho người bán	312		28.450.081.855	33.087.438.460
3. Người mua trả tiền trước	313		8.023.835.344	11.209.382.639
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	449.494.167	2.089.272.315
5. Phải trả người lao động	315		608.665.914	1.276.559.073
6. Chi phí phải trả	316		23.153.462	27.027.478
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		427.089.314	679.641.475
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		3.587.689	66.886.551
II. Nợ dài hạn	330		12.606.308.884	4.172.902.166
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.09	12.532.236.498	4.045.736.498
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		74.072.386	116.256.576
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			10.909.092
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu 400=410+430	400		44.823.147.994	43.827.523.856
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	44.823.147.994	43.827.523.856
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	373.327.600
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.973.974.693	3.973.974.693
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		881.346.146	881.346.146
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		157.908.126	157.908.126
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.870.625.204	5.248.328.666
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		128.963.048.469	123.335.293.060

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			-	-
1. Tài sản giữ hộ			6.417.900.615	6.417.900.615
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công			19.769.180.748	24.081.917.416
3. Hàng hoá nhận bán hộ, ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Hạn mức kinh phí còn lại			-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có			-	-

Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng

  
 NGUYỄN TÂN TIÊN

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2011.

Tổng Giám đốc



  
 ĐS. PHẠM THỊ MINH TRANG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH - HỢP NHẤT

Quý I Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.11	39.956.142.283	181.789.282.084
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	VI.12	114.495.449	992.749.995
+ Chiết khấu thương mại	04		-	510.973.025
+ Giảm giá hàng bán	05		-	4.470.000
+ Hàng bán bị trả lại	06		114.495.449	477.306.970
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VI.13	39.841.646.834	180.796.532.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.14	34.484.876.641	146.320.677.152
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		5.356.770.193	34.475.854.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.15	29.289.821	1.803.814.908
7. Chi phí tài chính	22	VI.16	1.508.307.060	4.556.470.439
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		1.508.307.060	4.524.888.159
8. Chi phí bán hàng	24		968.578.168	9.792.505.040
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.139.880.344	14.241.157.656
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25)	30		769.294.442	7.689.536.710
11. Thu nhập khác	31		74.698.000	398.167.865
12. Chi phí khác	32		14.263.725	21.370.683
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		60.434.275	376.797.182
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		829.728.717	8.066.333.892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		207.432.179	1.928.476.492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		622.296.538	6.137.857.400
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			2.545

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2011.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

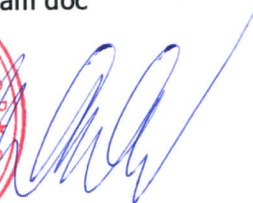
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Minh Hiền



NGUYỄN TẤN TIÊN

DS. PHẠM THỊ MINH TRANG



# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

Quý I Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.590.950.266	212.212.394.911
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	-	42.108.721.063	157.723.579.705
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-	4.057.414.104	19.134.862.931
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	1.730.087.099	4.588.562.971
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	29.999.700	1.101.485.886
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		758.199.037	8.648.098.855
7. Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	07	-	6.794.476.588	39.029.987.966
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>- 17.371.549.251</b>	<b>- 717.985.693</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	33.149.679	980.960.280
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	30.000.000
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		-	58.667.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.528.537	61.955.807
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>- 2.621.142</b>	<b>- 890.337.473</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận VG của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20.691.152.913	96.854.568.484
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	7.865.586.490	94.646.437.985
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	4.669.948.155
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>12.825.566.423</b>	<b>- 2.461.817.656</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>- 4.548.603.970</b>	<b>- 4.070.140.822</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7.658.029.770</b>	<b>11.728.170.592</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>3.109.425.800</b>	<b>7.658.029.770</b>

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2011.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Thị Minh Hiền

NGUYỄN TÂN TIÊN

DS. PHẠM THỊ MINH TRANG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT**  
**Quý I Năm 2011**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1/ Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco** (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thiết bị y tế TW3 Đà Nẵng) theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000659 ngày 07/6/2005. Năm 2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh lần 3 ngày 15/11/2007 liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ và bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh : DANAMECO Medical Joint Stock Company

Tên viết tắt : DANAMECO

Trụ sở chính của Công ty : 105 Hùng Vương - phường Hải Châu I - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

Trong năm, Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 1 công ty con, cụ thể :

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật và Chăm sóc khách hàng
- Xí nghiệp Sản xuất Bông băng gạc và vật tư y tế Hoà Cường
- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam - Công ty con

**2/ Vốn điều lệ :** 24.115.100.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn nhà nước (Tổng Công ty Thiết bị y tế Việt Nam) là 8,92% vốn điều lệ.

**3/ Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính :**

- \* Sản xuất và kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế;
- \* Sản xuất bông băng gạc y tế, các sản phẩm dùng một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa;
- \* Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế;
- \* Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- \* Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- \* Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- \* Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên;
- \* Kinh doanh hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường;
- \* Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

**3/ Cơ sở lập báo cáo tài chính :**

Báo cáo tài chính hợp nhất được tổng hợp từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Y tế DANAMECO (Công ty Mẹ) và Công ty TNHH MTV DANAMECO Quảng Nam (Công ty Con).

Các Số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa Công ty Mẹ và Công ty Con cũng như các đơn vị trực thuộc Công ty Mẹ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách của Công ty Con cũng có thể được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với chính sách kế toán của Công ty Mẹ áp dụng.



## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/ **Niên độ kế toán** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

2/ **Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán** được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1/ **Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam**, ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

2/ **Báo cáo tài chính** được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3/ **Hình thức kế toán áp dụng** : Chứng từ ghi sổ

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính :

1/ **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền** :

\* Tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

\* Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

\* Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ do đánh giá lại số dư cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2/ **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** :

\* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

\* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của BTC.

3/ **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác** :

\* Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

\* Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn từ 3 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập DP thực hiện theo TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4/ **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ** :

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

\* Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đầu tư trước thời điểm cổ phần hóa được ghi nhận theo các quyết định về xác định giá trị doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các tài sản cố định hữu hình đầu tư sau thời điểm cổ phần hóa được phản ánh theo giá thực tế.

\* Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể :

<u>Loại tài sản</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao năm (%)</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 12
- Máy móc, thiết bị	15 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	20
- Thiết bị dụng cụ quản lý	20

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài được UBND thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận số 79054 ngày 15/11/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này hiện đang được cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 06135002/HĐTC ngày 20/9/2006.

**5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác :**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**6/ Trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm :**

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

**7/ Nguyên tắc ghi nhận cổ tức và trích lập các quỹ :**

\* Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu phổ thông của các cổ đông Công ty được phép chuyển đổi theo giá thỏa thuận giữa 2 bên mua và bán;

\* Ghi nhận cổ tức : Được tính trên cơ sở vốn góp của cổ đông, thời điểm góp vốn và tỷ suất cổ tức do Hội đồng quản trị quyết định;

**8/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính :**

\* Thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định khi bán hàng được khách hàng chấp nhận và đã phát hành hóa đơn bán hàng.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó.

**9/ Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách mà Công ty thực hiện :**

**\* Thuế Giá trị gia tăng :**

- Đối với các sản phẩm : mũ y tá, khẩu trang y tế; các mặt hàng thiết bị y tế : găng tay vô trùng, hóa chất, dụng cụ phòng thí nghiệm, ... : áp dụng mức thuế suất 10%.

- Đối với các mặt hàng thiết bị y tế còn lại : áp dụng mức thuế suất 5%.

- Đối với sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng thay thế các bộ phận con người : đinh, nẹp, vít xương, nạng, xe lăn và các sản phẩm khác cho người tàn tật : không chịu thuế giá trị gia tăng.

**\* Thuế Thu nhập doanh nghiệp :**

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm (từ T.7/2005 đến T.12/2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo (từ T.01/2007 đến T.12/2009) kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

(Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định trong Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN)

- Công ty TNHH MTV DANAMECO Quảng Nam - Công ty con được miễn thuế TNDN 2 năm (2007-2008) và giảm 50% thuế TNDN 2 năm (2009-2010) theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 "Hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN" áp dụng cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

\* Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính : Đồng)

<b>1. Tiền :</b>	<b>Đến 31/3/2011</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt :	43.072.607	120.715.217
- Tiền gửi ngân hàng :	3.066.353.193	7.537.314.553
- Tiền đang chuyển :		
<b>Cộng :</b>	<b>3.109.425.800</b>	<b>7.658.029.770</b>

<b>2. Hàng tồn kho</b>	<b>Đến 31/3/2011</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	8.859.755.924	10.184.217.760
- Công cụ dụng cụ		117.183.747
- Chi phí SXKD dở dang	1.791.576.252	700.857.588
- Thành phẩm	2.161.626.511	4.846.482.468
- Hàng hóa	8.336.725.515	18.667.763.745
- Hàng gửi đi bán	3.751.011.048	2.227.746.371
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho :</b>	<b>24.900.695.250</b>	<b>36.744.251.679</b>

<b>3. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Đến 31/3/2011</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thiếu chờ xử lý	121.401.373	121.401.373
- Tạm ứng	2.713.794.637	2.293.582.836
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	301.532.460	643.418.517
- Phải thu chế độ BHXH		
- Phải thu khác	-	
<b>Cộng :</b>	<b>3.136.728.470</b>	<b>3.058.402.726</b>

**4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	21.650.951.328	24.672.000	19.779.792.867	1.799.830.310	1.613.377.220	<b>44.868.623.725</b>
- Mua trong năm	18.077.537	32.690.000				<b>50.767.537</b>
- Đ.tư XDCCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/03/2011	21.669.028.865	57.362.000	19.779.792.867	1.799.830.310	1.613.377.220	<b>44.919.391.262</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5.295.833.740	24.672.000	7.328.265.220	1.233.548.302	1.141.211.424	<b>15.023.530.686</b>
- Khấu hao trong năm	377.606.127		642.827.786	39.661.899	39.072.657	<b>1.099.168.469</b>
- Tăng khác			-			-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			-			-
Số dư đến 31/03/2011	5.673.439.867	24.672.000	7.971.093.006	1.273.210.201	1.180.284.081	<b>16.122.699.155</b>
<b>GT còn lại TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày 01/01/2011	16.355.117.588	-	12.451.527.647	566.282.008	472.165.796	<b>29.845.093.039</b>
- Tại ngày 31/3/2011	15.995.588.998	32.690.000	11.808.699.861	526.620.109	433.093.139	<b>28.796.692.107</b>

- Giá trị còn lại đến 31/12/2010 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 5.541.734.266 đồng

**5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	3.701.570.151	194.610.168				<b>3.896.180.319</b>
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất k.doanh						
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/03/2011	3.701.570.151	194.610.168	-	-	-	<b>3.896.180.319</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư đến 31/03/2011	-	-	-	-	-	-
<b>GT còn lại TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày 01/01/2011	3.701.570.151	194.610.168	-	-	-	<b>3.896.180.319</b>
- Tại ngày 31/3/2011	3.701.570.151	194.610.168	-	-	-	<b>3.896.180.319</b>

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :**

- Tổng số chi phí XDCB dở dang :

Trong đó (những công trình lớn) :

+ Cty TNHH MTV Danameco Q.Nam :

+ Trung tâm Dịch vụ y tế tổng hợp :

+ Văn phòng Công ty :

**Cộng :**

**Đến 31/3/2011**

287.206.091

**Đầu năm**

287.206.091

208.453.443

-

44.206.000

44.206.000

243.000.091

243.000.091

**495.659.534**

**287.206.091**

**7. Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

**Cộng :**

**Đến 31/3/2011**

33.547.683.846

**Đầu năm**

26.898.659.047

-

-

**33.547.683.846**

**26.898.659.047**

**8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

**Cộng :**

**Đến 31/3/2011**

-

**Đầu năm**

-

26.654.197

26.654.197

420.942.345

2.060.720.493

-

-

1.897.625

1.897.625

449.494.167

2.089.272.315

**9. Vay và nợ dài hạn**

**a - Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng

- Vay đối tượng khác

**Cộng :**

**Đến 31/3/2011**

12.532.236.498

**Đầu năm**

4.045.736.498

12.532.236.498

4.045.736.498

**12.532.236.498**

**4.045.736.498**



**10. Vốn chủ sở hữu**

**a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>24.115.100.000</b>	<b>9.824.193.825</b>	-	-	-	-
- Tăng vốn năm trước	-	-				
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						82.872.470
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm trước</b>						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>24.115.100.000</b>	<b>9.824.193.825</b>	-	-	-	<b>82.872.470</b>
- Tăng vốn năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						456.200.070
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>24.115.100.000</b>	<b>9.824.193.825</b>	-	-	-	<b>(373.327.600)</b>
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	<b>Tổng cộng</b>
A	7	8	9	10	11	<b>12=sum(1;11)</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>2.726.209.450</b>	<b>147.983.586</b>	<b>166.293.340</b>	-	-	<b>36.979.780.201</b>
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác	1.247.765.243	736.079.682	192.164.786			<b>2.258.882.181</b>
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		2.717.122	200.550.000			<b>203.267.122</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>3.973.974.693</b>	<b>881.346.146</b>	<b>157.908.126</b>	-	-	<b>39.035.395.260</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-					-
- Lãi trong năm nay	-					-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác				-		<b>456.200.070</b>
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.973.974.693</b>	<b>881.346.146</b>	<b>157.908.126</b>	-	-	<b>38.579.195.190</b>

**b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng :**

**Đến 31/3/2011**

2.150.000.000  
21.965.100.000  
**24.115.100.000**

**Đầu năm**

2.150.000.000  
21.965.100.000  
**24.115.100.000**

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

**c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Đến 31/3/2011</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.115.100.000	24.115.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.115.100.000	24.115.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

**d - Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	20%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		

**đ - Cổ phiếu**

	<b>Đến 31/3/2011</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng*

**e - Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Đến 31/3/2011</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.973.974.693	3.973.974.693
- Quỹ dự phòng tài chính	881.346.146	881.346.146
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	157.908.126	157.908.126

\* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

**g - Thu nhập & chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Quý I năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b> (Đơn vị tính : Đồng)
<b>13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>39.956.142.283</b>	<b>181.789.282.084</b>
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	38.672.800.940	178.595.023.207
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.283.341.343	3.194.258.877
<b>14. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>114.495.449</b>	<b>992.749.995</b>
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại	-	510.973.025
- Giảm giá hàng bán	-	4.470.000
- Hàng bán bị trả lại	114.495.449	477.306.970
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		



**15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)**

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

39.841.646.834  
38.558.305.491  
1.283.341.343

180.796.532.089  
177.602.273.212  
3.194.258.877

**16. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

- Giá vốn của hàng hóa
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Quý I năm 2011**

34.073.182.795  
411.693.846

**Năm 2010**

118.051.760.579  
1.481.433.505

**Cộng :**

**34.484.876.641**

**119.533.194.084**

**17. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Quý I năm 2011**

29.289.821

**Năm 2010**

78.958.189

**Cộng :**

**29.289.821**

**1.803.814.908**

**18. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

**Quý I năm 2011**

1.508.307.060

**Năm 2010**

1.781.544.198

**Cộng :**

**1.508.307.060**

**3.726.626.621**

**19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**Quý I năm 2011**

207.432.179

**Năm 2010**

1.928.476.492

-

-

207.432.179

1.928.476.492

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(Đơn vị tính : Đồng)

**20. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

**Quý I năm 2011**

**Năm 2010**

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

### VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan :
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác :

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN TIÊN

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2011.

Tổng Giám đốc



DS. PHẠM THỊ MINH TRANG